

Số: **87** /TTr-UBND

Bù Đăng, ngày **23** tháng 12 năm 2025

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị thông qua dự toán thu ngân sách Nhà nước,  
chi ngân sách địa phương năm 2026**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách Nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Thuế thu nhập cá nhân; Luật Dự trữ Quốc gia; Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai về Quy định phân cấp nguồn thu và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026, giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai về Quy định Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai về việc thông qua dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 392/QĐ-STC ngày 12/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2026;

UBND xã kính trình Hội đồng nhân dân xã thông qua dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026, với các nội dung như sau:

**1. Về thu ngân sách Nhà nước:**

**1.1. Thu phát sinh ngân sách Nhà nước trên địa bàn xã:**

Tổng dự toán thu phát sinh trên địa bàn xã là: 63.120 triệu đồng, bao gồm các khoản thu sau:

- Thu từ khu vực CTN-NQD: 32.520 triệu đồng, gồm:
  - + Thu thuế GTGT: 24.380 triệu đồng.
  - + Thu thuế thu nhập doanh nghiệp: 8.010 triệu đồng.
  - + Thu thuế tiêu thụ đặc biệt: 120 triệu đồng.
  - + Thu thuế tài nguyên: 10 triệu đồng.
- Thu thuế thu nhập cá nhân: 10.620 triệu đồng.
- Thu lệ phí trước bạ: 11.910 triệu đồng.
- Thu phí, lệ phí: 1.340 triệu đồng.
- Thu tiền sử dụng đất: 2.000 triệu đồng.
- Thu tiền cho thuê đất: 1.360 triệu đồng.
- Thu khác ngân sách: 3.370 triệu đồng.

### **1.2. Thu cân đối từ ngân sách cấp trên:**

Tổng thu cân đối từ ngân sách cấp trên là 288.016 triệu đồng. Trong đó:

- Thu từ ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp (xã hưởng) là 34.539 triệu đồng, gồm:
  - + Thu ngân sách địa phương hưởng 100%: 12.670 triệu đồng.
  - + Thu phân chia ngân sách địa phương được hưởng: 21.869 triệu đồng.
  - Thu bổ sung trợ cấp ngân sách cấp trên là 253.477 triệu đồng;

## **2. Về chi ngân sách địa phương:**

Tổng chi ngân sách địa phương là 288.016 triệu đồng. Trong đó:

### **2.1. Chi đầu tư phát triển:** 33.748 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn ngân sách tập trung: 19.192 triệu đồng.
- Vốn xổ số kiến thiết: 12.956 triệu đồng.
- Vốn sử dụng đất: 1.600 triệu đồng.

### **2.2. Chi thường xuyên:** 248.068 triệu đồng, bao gồm:

- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 157.711 triệu đồng.
- Chi khoa học - công nghệ: 325 triệu đồng.
- Chi các hoạt động kinh tế: 19.638 triệu đồng.
- Chi công tác đảm bảo xã hội: 9.216 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp văn hóa - thể dục thể thao - truyền thanh: 1.700 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp môi trường: 2.500 triệu đồng.
- Chi quản lý hành chính: 35.143 triệu đồng.

- Chi an ninh, quốc phòng: 16.159 triệu đồng.
- Dự toán chưa phân bổ: 2.800 triệu đồng.
- Số tiết kiệm chi thường xuyên (10%): 2.876 triệu đồng.

**2.3. Chi dự phòng ngân sách:** 6.200 triệu đồng.

*(Có Biểu chi tiết kèm theo)*

UBND xã kính trình Hội đồng nhân dân xã xem xét, thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- UBMTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các Đại biểu HĐND xã;
- Phòng Kinh tế;
- LĐVP; CV: KT;
- Lưu: VT.



*Trần Xuân Kiên*





Tỉnh Đồng Nai  
Xã Bù Đăng

Mẫu biểu số 02

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

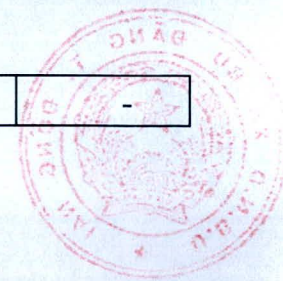
(Kèm theo Tờ trình số 87/TTr-UBND, ngày 24/12/2025 của UBND Xã)

| Nội dung                                          | Ước thực hiện năm 2025 |                | Dự kiến dự toán năm 2026 |                | So sánh (%) |            |
|---------------------------------------------------|------------------------|----------------|--------------------------|----------------|-------------|------------|
|                                                   | Thu NSNN               | Thu NSX        | Thu NSNN                 | Thu NSX        | Thu NSNN    | Thu NSX    |
| 1                                                 | 2                      | 3              | 4                        | 5              | 6           | 7          |
| <b>Tổng số thu</b>                                | <b>397.457</b>         | <b>351.757</b> | <b>316.597</b>           | <b>288.016</b> | <b>80</b>   | <b>82</b>  |
| <b>Thu nội địa</b>                                | <b>50.571</b>          | <b>4.871</b>   | <b>63.120</b>            | <b>34.539</b>  | <b>125</b>  | <b>709</b> |
| <b>I. Các khoản thu 100%</b>                      | <b>12.432</b>          | <b>2.235</b>   | <b>16.630</b>            | <b>12.670</b>  | <b>134</b>  | <b>567</b> |
| - Phí, lệ phí                                     | 1.141                  | 871            | 1.340                    | 250            | 117         | 29         |
| - Thu khác ngân sách                              | 2.310                  | 470            | 3.370                    | 500            | 146         | 106        |
| - Lệ phí trước bạ                                 | 8.887                  | 894            | 11.910                   | 11.910         | 134         | 1.332      |
| - Thuế tài nguyên                                 | 94                     |                | 10                       | 10             | 11          |            |
| <b>II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)</b> | <b>38.139</b>          | <b>2.636</b>   | <b>46.490</b>            | <b>21.869</b>  | <b>122</b>  | <b>830</b> |
| - Thuế giá trị gia tăng (tỷ lệ 59%)               | 20.874                 | 2.583          | 24.380                   | 14.384         | 117         | 557        |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt (tỷ lệ 59%)              | 90                     | 53             | 120                      | 71             | 133         | 134        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp (tỷ lệ 59%)          | 1.470                  |                | 8.010                    | 4.726          | 545         |            |
| - Thuế thu nhập cá nhân                           | 6.244                  |                | 10.620                   |                | 170         |            |
| - Tiền cho thuê đất (tỷ lệ 80%)                   | 2.090                  |                | 1.360                    | 1.088          | 65          |            |
| - Thu tiền sử dụng đất trong dân (tỷ lệ 80%)      | 7.195                  |                | 2.000                    | 1.600          | 28          |            |
| - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                | 176                    |                |                          |                | -           |            |
| <b>III. Thu chuyển nguồn</b>                      | <b>9.338</b>           | <b>9.338</b>   | <b>-</b>                 | <b>-</b>       | <b>-</b>    | <b>-</b>   |
| <b>IV. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>         | <b>-</b>               | <b>-</b>       | <b>-</b>                 | <b>-</b>       |             |            |
| <b>VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>      | <b>337.548</b>         | <b>337.548</b> | <b>253.477</b>           | <b>253.477</b> | <b>75</b>   | <b>75</b>  |
| - Bổ sung cân đối ngân sách                       | 294.447                | 294.447        | 253.477                  | 253.477        | 86          | 86         |



|                       |        |        |  |  |   |   |
|-----------------------|--------|--------|--|--|---|---|
| - Bổ sung có mục tiêu | 43.101 | 43.101 |  |  | - | - |
|-----------------------|--------|--------|--|--|---|---|

- Ghi chú: Tỷ lệ phân chia trên phần nội dung là tỷ lệ áp dụng cho dự toán năm 2026



**BIỂU PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026  
CHO CÁC ĐƠN VỊ**(Kèm theo Tờ trình số 17/TTr-UBND, ngày 13/12/2025 của UBND Xã)

| Nội dung                                    | Tổng số      |
|---------------------------------------------|--------------|
| <b>Tổng số thu</b>                          | <b>2.750</b> |
| <b>1. Công an xã</b>                        | <b>230</b>   |
| - Phí, lệ phí                               | 30           |
| - Thu khác ngân sách                        | 200          |
| <b>2. Phòng kinh tế</b>                     | <b>2.200</b> |
| - Thu khác ngân sách                        | 200          |
| - Thu tiền sử dụng đất trong dân            | 2.000        |
| <b>3. Trung tâm phục vụ hành chính công</b> | <b>200</b>   |
| - Phí, lệ phí                               | 200          |
| <b>4. Trung tâm dịch vụ tổng hợp</b>        | <b>20</b>    |
| - Thu phí, lệ phí                           | 20           |
| <b>5. Văn phòng HĐND-UBND</b>               | <b>100</b>   |
| - Thu khác ngân sách                        | 100          |





Mẫu biểu số 03

Tỉnh Đồng Nai  
Xã Bù Đăng

## TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 87/TTr-UBND, ngày 23/12/2025 của UBND Xã)

Đơn vị: Triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                          | Dự toán năm 2026 |               |                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|----------------|
|                                                                                                   | Tổng số          | ĐTPT          | Thường xuyên   |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                  | <b>288.016</b>   | <b>33.748</b> | <b>254.268</b> |
| <b>A. Chi cân đối NSDP</b>                                                                        | <b>288.016</b>   | <b>33.748</b> | <b>254.268</b> |
| <b>I. Chi đầu tư phát triển</b>                                                                   | <b>33.748</b>    | <b>33.748</b> |                |
| 1. Nguồn tập trung                                                                                | 19.192           | 19.192        |                |
| 2. Nguồn tiền sử dụng đất                                                                         | 1.600            | 1.600         |                |
| 3. Nguồn số sổ                                                                                    | 12.956           | 12.956        |                |
| <b>II. Chi thường xuyên</b>                                                                       | <b>248.068</b>   | <b>-</b>      | <b>248.068</b> |
| 1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội                                        | 16.159           | -             | 16.159         |
| 2. Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                              | 157.711          |               | 157.711        |
| 3. Chi khoa học công nghệ                                                                         | 325              |               | 325            |
| 4. Chi bảo vệ môi trường: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã Bù Đăng năm 2026 | 2.500            |               | 2.500          |
| 5. Chi các hoạt động kinh tế                                                                      | 19.638           | -             | 19.638         |
| 6. Chi đảm bảo xã hội                                                                             | 9.216            |               | 9.216          |
| 7. Chi sự nghiệp VH TT - TDTT - Truyền thanh                                                      | 1.700            |               | 1.700          |
| 8. Chi quản lý hành chính                                                                         | 35.143           |               | 35.143         |
| 9. Dự toán chưa phân bổ                                                                           | 2.800            |               | 2.800          |
| 10. Số tiết kiệm thường xuyên                                                                     | 2.876            |               | 2.876          |
| <b>III. Dự phòng</b>                                                                              | <b>6.200</b>     |               | <b>6.200</b>   |



**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**  
(Kèm theo Tờ trình số 87/TTr-UBND, ngày 23/12/2025 của UBND Xã)

Đơn vị: Triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                 | Dự toán năm 2026 |               |                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|----------------|
|                                                                                                                          | Tổng số          | ĐTPT          | Thường xuyên   |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                         | <b>288.016</b>   | <b>33.748</b> | <b>254.268</b> |
| <b>A. Chi cân đối NSDP</b>                                                                                               | <b>288.016</b>   | <b>33.748</b> | <b>254.268</b> |
| <b>I. Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                          | <b>33.748</b>    | <b>33.748</b> |                |
| 1. Nguồn tập trung                                                                                                       | 19.192           | 19.192        |                |
| 2. Nguồn tiền sử dụng đất                                                                                                | 1.600            | 1.600         |                |
| 3. Nguồn sổ số                                                                                                           | 12.956           | 12.956        |                |
| <b>II. Chi thường xuyên</b>                                                                                              | <b>248.068</b>   | <b>-</b>      | <b>248.068</b> |
| 1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội                                                               | 16.159           | -             | 16.159         |
| 1.1. Chi dân quân tự vệ                                                                                                  | 7.257            | -             | 7.257          |
| - Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ                                                                                  | 5.306            | -             | 5.306          |
| + Kinh phí chi hoạt động thường xuyên 04 biên chế (Số tiết kiệm 10%: 32 triệu đồng)                                      | 320              |               | 320            |
| + Trợ cấp ngày công lao động cho lực lượng dân quân thường trực theo Nghị quyết 51/2025/NQ-HĐND, ngày 10/12/2025 (327,6) | 3.348            |               | 3.348          |
| + Hỗ trợ tiền ăn cho lực lượng thường trực theo Nghị quyết 51/2025/NQ-HĐND, ngày 10/12/2025 (72)                         | 736              |               | 736            |
| + Phụ cấp chức danh quân sự thôn ấp                                                                                      | 308              |               | 308            |
| + Phụ cấp chức vụ Chỉ huy trưởng, chính trị viên, chỉ huy phó, chính trị viên, thôn đội trưởng, chỉ huy đơn vị DQTV      | 230              |               | 230            |
| + Phụ cấp thâm niên chỉ huy trưởng, trợ lý                                                                               | 7                |               | 7              |
| + Phụ cấp kiêm tiểu đội trưởng                                                                                           | 62               |               | 62             |



| NỘI DUNG                                                                                                                                     | Dự toán năm 2026 |          |              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|--------------|
|                                                                                                                                              | Tổng số          | ĐTPT     | Thường xuyên |
| + Phụ cấp đặc thù quốc phòng của chỉ huy đơn vị DQTV                                                                                         | 29               |          | 29           |
| + Các chế độ hỗ trợ CHT Ban CHQS tuần tra đêm, hỗ trợ tiền ăn                                                                                | 26               |          | 26           |
| + Các chế độ hỗ trợ PCHT, trợ lý Ban CHQS tuần tra đêm, hỗ trợ tiền ăn                                                                       | 79               |          | 79           |
| + BHXH, BHYT cho LLDQ TT                                                                                                                     | 18               |          | 18           |
| + Chi trợ cấp hoàn thành nghĩa vụ DQTT                                                                                                       | 131              |          | 131          |
| + Hỗ trợ tiền xăng tuần tra                                                                                                                  | 12               |          | 12           |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                         | <b>1.951</b>     | <b>-</b> | <b>1.951</b> |
| + Hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán                                                                                                                 | 64               |          | 64           |
| + Chi huấn luyện dân quân cơ động, dân quân tại chỗ, lực lượng dân quân bình chủng năm thứ nhất, thứ hai trở đi                              | 1.887            |          | 1.887        |
| <b>1.2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</b>                                                                                            | <b>8.902</b>     | <b>-</b> | <b>8.902</b> |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>                                                                                               | <b>8.652</b>     | <b>-</b> | <b>8.652</b> |
| + Phụ cấp hàng tháng đối với Lực lượng ANTT cơ sở theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND                                                           | 4.258            |          | 4.258        |
| + Kinh phí hỗ trợ theo trình độ đào tạo theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND                                                                     | 47               |          | 47           |
| + Phụ cấp thâm niên theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND                                                                                         | 899              |          | 899          |
| + Hỗ trợ kinh phí khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ ngày hôm trước đến 6 giờ sáng ngày hôm sau, ngày nghỉ, ngày lễ theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND | 2.889            |          | 2.889        |
| + 100% BHYT cho lực lượng ANTT cơ sở theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND                                                                        | 135              |          | 135          |
| + 100% BHXH tự nguyện cho lực lượng ANTT cơ sở theo Nghị quyết /2025/NQ-HĐND                                                                 | 424              |          | 424          |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                         | <b>250</b>       |          | <b>250</b>   |
| + Hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán cho lực lượng ANTTCS                                                                                            | 128              |          | 128          |
| - Hỗ trợ hoạt động thường xuyên tham gia bảo vệ ANTTCS                                                                                       | 22               |          | 22           |



| NỘI DUNG                                                                                                             | Dự toán năm 2026 |          |                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|----------------|
|                                                                                                                      | Tổng số          | ĐTPT     | Thường xuyên   |
| + Phân bổ chi chung (Số tiết kiệm 10% CCTL 10 triệu đồng)                                                            | 100              |          | 100            |
| <b>2. Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                                                                          | <b>157.711</b>   | <b>-</b> | <b>157.711</b> |
| <b>2.1. Trường Mầm non Hòa Mi</b>                                                                                    | <b>13.673</b>    | <b>-</b> | <b>13.673</b>  |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>                                                                       | <b>13.089</b>    | <b>-</b> | <b>13.089</b>  |
| + Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế là 51 người                           | 7.047            |          | 7.047          |
| + Kinh phí thực hiện QĐ 244/2005/QĐ-TTg, ngày 06/10/2005 (PC ưu đãi nghề)                                            | 2.545            |          | 2.545          |
| + Kinh phí thực hiện NĐ 77/2021/NĐ-CP, ngày 01/8/2021 (PC thâm niên nhà giáo)                                        | 798              |          | 798            |
| + Kinh phí chi hoạt động thường xuyên (Số tiết kiệm chi 10%: 270 triệu đồng)                                         | 2.699            |          | 2.699          |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                 | <b>584</b>       | <b>-</b> | <b>584</b>     |
| + Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán                                                                                   | 61               |          | 61             |
| + Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                       | 523              |          | 523            |
| <b>2.2. Trường Mầm non Minh Hưng</b>                                                                                 | <b>7.749</b>     | <b>-</b> | <b>7.749</b>   |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>                                                                       | <b>7.435</b>     | <b>-</b> | <b>7.435</b>   |
| + Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 29 người                              | 3.829            |          | 3.829          |
| + Kinh phí thực hiện QĐ 244/2005/QĐ-TTg, ngày 06/10/2005 (PC ưu đãi nghề)                                            | 1.379            |          | 1.379          |
| + Kinh phí thực hiện NĐ 77/2021/NĐ-CP, ngày 01/8/2021 (PC thâm niên nhà giáo)                                        | 475              |          | 475            |
| + Kinh phí chi hoạt động thường xuyên: 27 biên chế có mặt vắng mặt 2 biên chế (Số tiết kiệm chi 10%: 175 triệu đồng) | 1.752            |          | 1.752          |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                 | <b>314</b>       | <b>-</b> | <b>314</b>     |
| + Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán                                                                                   | 34               |          | 34             |
| Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                         | 280              |          | 280            |
| <b>2.3. Trường mầm non Hoa Sen</b>                                                                                   | <b>8.363</b>     | <b>-</b> | <b>8.363</b>   |



| NỘI DUNG                                                                                                          | Dự toán năm 2026 |          |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|---------------|
|                                                                                                                   | Tổng số          | ĐTPT     | Thường xuyên  |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>                                                                    | <b>8.005</b>     | <b>-</b> | <b>8.005</b>  |
| + Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương biên chế 29 người                            | 4.361            |          | 4.361         |
| + Kinh phí thực hiện QĐ 244/2005/QĐ-TTg, ngày 06/10/2005 (PC ưu đãi nghề)                                         | 1.551            |          | 1.551         |
| + Kinh phí thực hiện NĐ 77/2021/NĐ-CP, ngày 01/8/2021 (PC thâm niên nhà giáo)                                     | 594              |          | 594           |
| + Kinh phí chi hoạt động thường xuyên (Số tiết kiệm chi 10%: 150 triệu đồng)                                      | 1.499            |          | 1.499         |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                              | <b>358</b>       | <b>-</b> | <b>358</b>    |
| + Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán                                                                                | 35               |          | 35            |
| + Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                    | 323              |          | 323           |
| <b>2.4. Trường Tiểu Học Nguyễn Bá Ngọc</b>                                                                        | <b>7.699</b>     | <b>-</b> | <b>7.699</b>  |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>                                                                    | <b>7.361</b>     | <b>-</b> | <b>7.361</b>  |
| + Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 27 người                           | 4.154            |          | 4.154         |
| + Kinh phí thực hiện QĐ 244/2005/QĐ-TTg, ngày 06/10/2005 (PC ưu đãi nghề)                                         | 1.549            |          | 1.549         |
| + Kinh phí thực hiện NĐ 77/2021/NĐ-CP, ngày 01/8/2021 (PC thâm niên nhà giáo)                                     | 651              |          | 651           |
| + Kinh phí chi hoạt động thường xuyên 25 biên chế có mặt, 2 biên chế vắng mặt ( Số tiết kiệm 10%: 101 triệu đồng) | 1.007            |          | 1.007         |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                              | <b>338</b>       |          | <b>338</b>    |
| + Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán                                                                                | 32               |          | 32            |
| + Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                    | 306              |          | 306           |
| <b>2.5. Trường Tiểu học Minh Hưng</b>                                                                             | <b>13.118</b>    | <b>-</b> | <b>13.118</b> |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>                                                                    | <b>12.532</b>    | <b>-</b> | <b>12.532</b> |
| + Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 44 người                           | 7.220            |          | 7.220         |
| + Kinh phí thực hiện QĐ 244/2005/QĐ-TTg, ngày 06/10/2005 (PC ưu đãi nghề)                                         | 2.565            |          | 2.565         |



| NỘI DUNG                                                                                                              | Dự toán năm 2026 |          |               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|---------------|
|                                                                                                                       | Tổng số          | ĐTPT     | Thường xuyên  |
| + Kinh phí thực hiện NĐ 77/2021/NĐ-CP, ngày 01/8/2021 (PC thâm niên nhà giáo)                                         | 1.176            |          | 1.176         |
| + Kinh phí chi hoạt động thường xuyên 43 biên chế có mặt, 01 biên chế vắng mặt (Số tiết kiệm 10%: 157 triệu đồng)     | 1.571            |          | 1.571         |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                  | <b>586</b>       | <b>-</b> | <b>586</b>    |
| + Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán                                                                                    | 54               |          | 54            |
| + Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                        | 532              |          | 532           |
| <b>2.6. Trường Tiểu học Đoàn Kết</b>                                                                                  | <b>11.923</b>    | <b>-</b> | <b>11.923</b> |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>                                                                        | <b>11.395</b>    | <b>-</b> | <b>11.395</b> |
| + Quỹ lương: các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 40 người                                      | 6.523            |          | 6.523         |
| + Kinh phí thực hiện QĐ 244/2005/QĐ-TTg, ngày 06/10/2005 (PC ưu đãi nghề)                                             | 2.262            |          | 2.262         |
| + Kinh phí thực hiện NĐ 77/2021/NĐ-CP, ngày 01/8/2021 (PC thâm niên nhà giáo)                                         | 1.148            |          | 1.148         |
| + Kinh phí chi hoạt động thường xuyên 38 biên chế có mặt, 02 biên chế vắng mặt (Số tiết kiệm chi 10%: 146 triệu đồng) | 1.462            |          | 1.462         |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                  | <b>528</b>       | <b>-</b> | <b>528</b>    |
| + Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán                                                                                    | 49               |          | 49            |
| + Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                        | 479              |          | 479           |
| <b>2.7. Trường tiểu học Đức Phong</b>                                                                                 | <b>13.858</b>    | <b>-</b> | <b>13.858</b> |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>                                                                        | <b>13.239</b>    | <b>-</b> | <b>13.239</b> |
| + Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 48 người                               | 7.603            |          | 7.603         |
| + Kinh phí thực hiện QĐ 244/2005/QĐ-TTg, ngày 06/10/2005 (PC ưu đãi nghề)                                             | 2.694            |          | 2.694         |
| + Kinh phí thực hiện NĐ 77/2021/NĐ-CP, ngày 01/8/2021 (PC thâm niên nhà giáo)                                         | 1.242            |          | 1.242         |
| + Kinh phí chi hoạt động thường xuyên 45 biên chế có mặt, 03 biên chế vắng mặt (Số tiết kiệm chi 10%: 177 triệu đồng) | 1.700            |          | 1.700         |



| NỘI DUNG                                                                                       | Dự toán năm 2026 |          |               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|---------------|
|                                                                                                | Tổng số          | ĐTPT     | Thường xuyên  |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                           | <b>619</b>       | <b>-</b> | <b>619</b>    |
| + Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán                                                             | 58               |          | 58            |
| + Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                 | 561              |          | 561           |
| <b>2.8. Trường Tiểu học Lê Lợi</b>                                                             | <b>8.394</b>     | <b>-</b> | <b>8.394</b>  |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>                                                 | <b>8.016</b>     | <b>-</b> | <b>8.016</b>  |
| + Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 28 người        | 4.657            |          | 4.657         |
| + Kinh phí thực hiện QĐ 244/2005/QĐ-TTg, ngày 06/10/2005 (PC ưu đãi nghề)                      | 1.662            |          | 1.662         |
| + Kinh phí thực hiện NĐ 77/2021/NĐ-CP, ngày 01/8/2021 (PC thâm niên nhà giáo)                  | 717              |          | 717           |
| + Kinh phí chi hoạt động thường xuyên 28 biên chế có mặt (Số tiết kiệm chi 10%: 98 triệu đồng) | 980              |          | 980           |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                           | <b>378</b>       | <b>-</b> | <b>378</b>    |
| + Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán                                                             | 34               |          | 34            |
| + Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                 | 344              |          | 344           |
| <b>2.9. Trường THCS Phan Bội Châu</b>                                                          | <b>20.157</b>    | <b>-</b> | <b>20.157</b> |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>                                                 | <b>19.193</b>    | <b>-</b> | <b>19.193</b> |
| + Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 67 người        | 11.891           |          | 11.891        |
| + Kinh phí thực hiện QĐ 244/2005/QĐ-TTg, ngày 06/10/2005 (PC ưu đãi nghề)                      | 3.056            |          | 3.056         |
| + Kinh phí thực hiện NĐ 77/2021/NĐ-CP, ngày 01/8/2021 (PC thâm niên nhà giáo)                  | 1.901            |          | 1.901         |
| + Kinh phí chi hoạt động thường xuyên (Số tiết kiệm 10%: 235 triệu đồng)                       | 2.345            |          | 2.345         |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                           | <b>964</b>       | <b>-</b> | <b>964</b>    |
| + Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán                                                             | 80               |          | 80            |
| + Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                 | 884              |          | 884           |
| <b>2.10. Trường THCS Minh Hưng</b>                                                             | <b>14.280</b>    | <b>-</b> | <b>14.280</b> |



| NỘI DUNG                                                                                                | Dự toán năm 2026 |          |               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|---------------|
|                                                                                                         | Tổng số          | ĐTPT     | Thường xuyên  |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>                                                          | <b>13.583</b>    | <b>-</b> | <b>13.583</b> |
| Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 50 người                   | 8.580            |          | 8.580         |
| + Kinh phí thực hiện QĐ 244/2005/QĐ-TTg, ngày 06/10/2005 (PC ưu đãi nghề)                               | 2.170            |          | 2.170         |
| + Kinh phí thực hiện NĐ 77/2021/NĐ-CP, ngày 01/8/2021 (PC thâm niên nhà giáo)                           | 1.309            |          | 1.309         |
| + Kinh phí chi hoạt động thường xuyên (Số tiết kiệm 10%: 152 triệu đồng)                                | 1.524            |          | 1.524         |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                    | <b>697</b>       | <b>-</b> | <b>697</b>    |
| + Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán                                                                      | 60               |          | 60            |
| + Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                          | 637              |          | 637           |
| <b>2.12. Trung tâm chính trị xã</b>                                                                     | <b>826</b>       | <b>-</b> | <b>826</b>    |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>                                                          | <b>226</b>       | <b>-</b> | <b>226</b>    |
| + Kinh phí chi hoạt động thường xuyên (Số tiết kiệm 10%: 23 triệu đồng)                                 | 226              |          | 226           |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                    | <b>600</b>       | <b>-</b> | <b>600</b>    |
| + Hỗ trợ kinh phí đào tạo chính trị                                                                     | 600              |          | 600           |
| <b>2.13. Kinh phí chưa phân bổ</b>                                                                      | <b>37.671</b>    | <b>-</b> | <b>37.671</b> |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                    | <b>37.671</b>    | <b>-</b> | <b>37.671</b> |
| + Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, ngày 3/9/2025                                         | 1.150            |          | 1.150         |
| + Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-TTg (tiền ăn trẻ em)                                      | 227              |          | 227           |
| + Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán                                                                      | 26               |          | 26            |
| + Kinh phí hoạt động ngành (Số tiết kiệm 10%: 173 triệu đồng)                                           | 35.368           |          | 35.368        |
| + Hỗ trợ kinh phí đào tạo chính trị (Số tiết kiệm 10%: 90 triệu đồng)                                   | 900              |          | 900           |
| <b>3. Chi khoa học công nghệ</b>                                                                        | <b>325</b>       |          | <b>325</b>    |
| <b>4. Chi bảo vệ môi trường: Thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã Bù Đăng năm 2026</b> | <b>2.500</b>     |          | <b>2.500</b>  |



| NỘI DUNG                                                                                                                                                                         | Dự toán năm 2026 |      |               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------|---------------|
|                                                                                                                                                                                  | Tổng số          | ĐTPT | Thường xuyên  |
| <b>5. Chi các hoạt động kinh tế</b>                                                                                                                                              | <b>19.638</b>    | -    | <b>19.638</b> |
| <b>a/ Sự nghiệp kiến thiết thị chính</b>                                                                                                                                         | <b>4.692</b>     | -    | <b>4.692</b>  |
| - Kinh phí trả tiền điện chiếu sáng công cộng                                                                                                                                    | 1.900            |      | 1.900         |
| - Kinh phí vận hành điện chiếu sáng công cộng                                                                                                                                    | 42               |      | 42            |
| - Chăm sóc cây xanh Trung tâm xã Bù Đăng năm 2026                                                                                                                                | 2.250            |      | 2.250         |
| - Sửa chữa, bảo trì hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn xã                                                                                                             | 100              |      | 100           |
| - Sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng                                                                                                                                         | 400              |      | 400           |
| <b>b/ Sự nghiệp giao thông</b>                                                                                                                                                   | <b>200</b>       | -    | <b>200</b>    |
| Duy tu, sửa chữa các công trình giao thông                                                                                                                                       | 200              |      | 200           |
| <b>c/ Sự nghiệp kinh tế khác</b>                                                                                                                                                 | <b>45</b>        |      | <b>45</b>     |
| Kinh phí thống kê đất đai                                                                                                                                                        | 45               |      | 45            |
| <b>d/ Sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ</b>                                                                                                                                         | <b>14.701</b>    |      | <b>14.701</b> |
| <b>6. Chi đảm bảo xã hội</b>                                                                                                                                                     | <b>9.216</b>     | -    | <b>9.216</b>  |
| - Trợ cấp hưu trí cho người cao tuổi Nghị định 20/2021/NĐ-CP; Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/07/2025 (465 cụ theo danh sách tháng 9/2025 (465 người)                            | 2.790            |      | 2.790         |
| - Trẻ em, người cao tuổi khuyết tật đặc biệt nặng điểm e khoản 1 điều 6 (2,5x 500); người chăm sóc theo điểm c khoản 2 Điều 20 (1,0*500) Nghị định 20/2021/NĐ-CP (49 trường hợp) | 883              |      | 883           |
| - Người khuyết tật đặc biệt nặng điểm e khoản 1 điều 6 (2,0x 500); người chăm sóc theo điểm c khoản 2 Điều 20 (1,0*500) Nghị định 20/2021/NĐ-CP (51 trường hợp)                  | 1.071            |      | 1.071         |
| - Trẻ em, người cao tuổi khuyết tật nặng điểm e khoản 1 điều 6 (2,0x 500) Nghị định 20/2021/NĐ-CP (65 trường hợp) + 3 trường hợp (1,5*500)                                       | 807              |      | 807           |



| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                  | Dự toán năm 2026 |      |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                                           | Tổng số          | ĐTPT | Thường xuyên |
| - Người khuyết tật đặc biệt nặng điểm e khoản 1 điều 6 (1,5x 500) Nghị định 20/2021/NĐ-CP (108 trường hợp)                                                                                                                | 972              |      | 972          |
| -Người đơn thân nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi khoản 4 Điều 5; điểm d khoản 1 Điều 6 Nghị định 20/2021/NĐ-CP (1 trường hợp 1 con; 1 trường hợp 2 con; 2 trường hợp 3 con)                                                      | 54               |      | 54           |
| - Trẻ em mồ côi dưới 4 tuổi không nguồn nuôi dưỡng điểm a khoản 1 điều 6 nghị định 20/2021/NĐ-CP (2 trẻ x 2,5 x 500)                                                                                                      | 30               |      | 30           |
| - Trẻ em mồ côi dưới 16 tuổi không nguồn nuôi dưỡng điểm a khoản 1 điều 6 nghị định 20/2021/NĐ-CP (3 trẻ x 1,5 x 500)                                                                                                     | 27               |      | 27           |
| - Chi rà soát, thẩm định hồ sơ xét duyệt đối tượng điểm a khoản 2 điều 3 Thông tư 76/2021/TT-BTC; điểm a khoản 1 điều 1 thông tư số 50/2024/TT-BTC                                                                        | 30               |      | 30           |
| - Kinh phí Hội đồng xét duyệt mức độ khuyết tật Điều 4 thông tư 72/2024/TT-BTC                                                                                                                                            | 18               |      | 18           |
| -Hỗ trợ chi phí mai táng phí điều 11 Nghị định 20/2021/NĐ-CP ( khoản 120 cụ)                                                                                                                                              | 1.200            |      | 1.200        |
| -Trợ cấp đột xuất khoản 1 điều 14 Nghị định 20/2021/NĐ-CP; Nghị định 76/2024/NĐ-CP (khoản 10 trường hợp)                                                                                                                  | 250              |      | 250          |
| -Hỗ trợ lương thực, nhu yếu phẩm thiết yếu từ nguồn ngân sách Nhà nước Điều 12 Nghị định 20/2021/NĐ-CP                                                                                                                    | 1.000            |      | 1.000        |
| -Kinh phí lương hưu                                                                                                                                                                                                       | 42               |      | 42           |
| - Chi thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số: tiền xăng xe và quà tết ( theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg; Nghị quyết 30/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước) 11 người | 42               |      | 42           |
| <b>7. Chi sự nghiệp VH TT - TDTT - Truyền thanh</b>                                                                                                                                                                       | <b>1.700</b>     |      | <b>1.700</b> |
| - Sự nghiệp văn hóa thông tin chi khi có chủ trương (Số tiết kiệm 10%: 80 triệu đồng)                                                                                                                                     | 800              |      | 800          |
| - Sự nghiệp thể dục thể thao chi khi có chủ trương (Số tiết kiệm 10%: 700 triệu đồng)                                                                                                                                     | 700              |      | 700          |



| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                   | Dự toán năm 2026 |      |               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                            | Tổng số          | ĐTPT | Thường xuyên  |
| - Sự nghiệp phát thanh chi khi có chủ trương (Số tiết kiệm 10%: 20 triệu đồng)                                                                                                                                                                             | 200              |      | 200           |
| <b>8. Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                           | <b>35.143</b>    | -    | <b>35.143</b> |
| <b>8.1. Quản lý Nhà nước</b>                                                                                                                                                                                                                               | <b>23.316</b>    | -    | <b>23.316</b> |
| <b>8.1.1. Văn phòng HĐND - UBND</b>                                                                                                                                                                                                                        | <b>9.178</b>     | -    | <b>9.178</b>  |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                             | <b>7.331</b>     | -    | <b>7.331</b>  |
| + Quỹ lương: Lương, các phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương Biên chế: 19 người                                                                                                                                                                          | 2.188            |      | 2.188         |
| + Kinh phí chi hoạt động thường xuyên 15 biên chế có mặt, vắng mặt 04 biên chế (Số tiết kiệm 10%: 146 triệu đồng)                                                                                                                                          | 1.464            |      | 1.464         |
| + Kinh phí phụ cấp công vụ                                                                                                                                                                                                                                 | 426              |      | 426           |
| + Kinh phí phụ cấp (bao gồm BHYT, BHXH) người hoạt động không chuyên trách xã theo nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai                                                                                                     | 197              |      | 197           |
| + Phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân                                                                                                                                                                                                                       | 657              |      | 657           |
| + Kinh phí phụ cấp người hoạt động không chuyên trách khu phố (3 chức danh) gồm hỗ trợ đóng 100% y tế; hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách ở khu phố có bằng cấp chuyên môn theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai | 1.630            |      | 1.630         |
| + Kinh phí hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn gồm hỗ trợ 100% bảo hiểm y tế theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai                                                                                 | 769              |      | 769           |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                       | <b>1.847</b>     |      | <b>1.847</b>  |
| + Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán                                                                                                                                                                                                                         | 156              |      | 156           |
| + Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                             | 163              |      | 163           |
| - Phụ cấp kiêm nhiệm chủ tịch HĐND xã: (5,76+0,8) *10% theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai                                                                                                                           | 18               |      | 18            |



| NỘI DUNG                                                                                                                                            | Dự toán năm 2026 |          |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|--------------|
|                                                                                                                                                     | Tổng số          | ĐTPT     | Thường xuyên |
| - Chi hỗ trợ tổ đại biểu theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai (5 tổ)                                           | 341              |          | 341          |
| - Kinh phí truy cập internet Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai                                                   | 141              |          | 141          |
| - Bảo hiểm cho đại biểu HĐND không hưởng lương                                                                                                      | 32               |          | 32           |
| - Kinh phí tặng quà lưu niệm cho đại biểu HĐND khi kết thúc nhiệm kỳ theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai      | 76               |          | 76           |
| - Kinh phí hoạt động theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai                                                      | 200              |          | 200          |
| - Kinh phí thực hiện theo chế độ trực tiếp công dân (Theo nghị quyết số 55/2017/NQ-HĐND, ngày 12/12/2017)                                           | 100              |          | 100          |
| - Chi bảo hiểm thân xe                                                                                                                              | 20               |          | 20           |
| - Chi mua sổ hộ tịch                                                                                                                                | 50               |          | 50           |
| - Chi kinh phí hoạt động ngoài định mức của thường trực HĐND                                                                                        | 150              |          | 150          |
| - Chi kinh phí hoạt động ngoài định mức của UBND                                                                                                    | 400              |          | 400          |
| (Số tiết kiệm chi 10%: 75 triệu đồng)                                                                                                               |                  |          |              |
| <b>8.1.2. Phòng Văn hóa - Xã hội</b>                                                                                                                | <b>3.509</b>     | <b>-</b> | <b>3.509</b> |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>                                                                                                      | <b>2.088</b>     | <b>-</b> | <b>2.088</b> |
| + Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 12 người                                                             | 904              |          | 904          |
| + Kinh phí hoạt động thường xuyên có mặt 7 biên chế, vắng mặt 05 biên chế (Số tiết kiệm 10%: 89 triệu đồng)                                         | 890              |          | 890          |
| + Phụ cấp công vụ                                                                                                                                   | 175              |          | 175          |
| + Kinh phí phụ cấp (bao gồm BHYT, BHXH) người hoạt động không chuyên trách theo nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai | 119              |          | 119          |



| NỘI DUNG                                                                                                                                                                            | Dự toán năm 2026 |          |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|--------------|
|                                                                                                                                                                                     | Tổng số          | ĐTPT     | Thường xuyên |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                | <b>1.421</b>     | <b>-</b> | <b>1.421</b> |
| + Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán                                                                                                                                                  | 552              |          | 552          |
| + Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                      | 69               |          | 69           |
| + Kinh phí thi đua khen thưởng                                                                                                                                                      | 500              |          | 500          |
| + Kinh phí hỗ trợ người có công cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng nhân ngày thương binh liệt sỹ (Nghị quyết 30/2025/NQ-HĐND ngày 24/7/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai) | 200              |          | 200          |
| + Kinh phí Tổ chức ngày thương binh liệt sỹ                                                                                                                                         | 40               |          | 40           |
| + Kinh phí BCD Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư"                                                                                                | 20               |          | 20           |
| + Kinh phí tổ chức gặp mặt các chức sắc tôn giáo, già làng, người có uy tín                                                                                                         | 20               |          | 20           |
| + Kinh phí thăm hỏi, chúc mừng các cơ sở tôn giáo các ngày lễ lớn                                                                                                                   | 20               |          | 20           |
| (Số tiết kiệm chi 10%: 80 triệu đồng)                                                                                                                                               |                  |          |              |
| <b>8.1.3. Phòng Kinh tế</b>                                                                                                                                                         | <b>3.153</b>     | <b>-</b> | <b>3.153</b> |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>                                                                                                                                      | <b>2.910</b>     | <b>-</b> | <b>2.910</b> |
| + Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 14 người                                                                                             | 1.470            |          | 1.470        |
| + Kinh phí hoạt động thường xuyên có mặt 11 người, vắng mặt 3 người (Số tiết kiệm 10%: 108 triệu đồng)                                                                              | 1.078            |          | 1.078        |
| + Phụ cấp công vụ                                                                                                                                                                   | 283              |          | 283          |
| + Kinh phí phụ cấp (bao gồm BHYT, BHXH) người hoạt động không chuyên trách theo nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai                                 | 79               |          | 79           |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                | <b>243</b>       | <b>-</b> | <b>243</b>   |
| + Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán                                                                                                                                                  | 130              |          | 130          |
| + Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                      | 113              |          | 113          |



| NỘI DUNG                                                                                                                                            | Dự toán năm 2026 |      |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------|--------------|
|                                                                                                                                                     | Tổng số          | ĐTPT | Thường xuyên |
| <b>8.1.4. Trung tâm phục vụ hành chính công</b>                                                                                                     | <b>796</b>       | -    | <b>796</b>   |
| - Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ                                                                                                             | 663              | -    | 663          |
| + Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 3 người                                                              | 356              |      | 356          |
| + Kinh phí hoạt động thường xuyên (Số tiết kiệm 10%: 24 triệu đồng)                                                                                 | 240              |      | 240          |
| + Phụ cấp công vụ                                                                                                                                   | 67               |      | 67           |
| - Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                       | 133              | -    | 133          |
| + Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán                                                                                                                  | 4                |      | 4            |
| + Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                                      | 26               |      | 26           |
| + Chi Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công xã theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND                      | 25               |      | 25           |
| + Hỗ trợ người làm công tác chuyển đổi số, an ninh mạng theo Nghị định 179/2025/NĐ-CP                                                               | 60               |      | 60           |
| + Kinh phí hỗ trợ trang phục theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND                                                                                     | 18               |      | 18           |
| <b>8.1.5. Trung tâm Dịch vụ - Tổng hợp</b>                                                                                                          | <b>1.937</b>     | -    | <b>1.937</b> |
| - Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ                                                                                                             | 1.847            | -    | 1.847        |
| + Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 15 người                                                             | 950              |      | 950          |
| + Kinh phí hoạt động thường xuyên 8 biên chế có mặt, 7 biên chế vắng mặt (Số tiết kiệm 10%: 86 triệu đồng)                                          | 862              |      | 862          |
| + Kinh phí phụ cấp (bao gồm BHYT, BHXH) người hoạt động không chuyên trách theo nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai | 35               |      | 35           |
| - Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                       | 90               | -    | 90           |
| + Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán                                                                                                                  | 19               |      | 19           |
| + Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                                      | 71               |      | 71           |
| <b>8.1.6. Trung tâm chính trị</b>                                                                                                                   | <b>479</b>       | -    | <b>479</b>   |
| - Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ                                                                                                             | 448              | -    | 448          |
| + Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 3 người                                                              | 363              |      | 363          |
| + Kinh cấp khối đảng theo Hướng dẫn số 05-HD/BTCTW                                                                                                  | 85               |      | 85           |



| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                     | Dự toán năm 2026 |          |               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                              | Tổng số          | ĐTPT     | Thường xuyên  |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                                                         | <b>31</b>        | <b>-</b> | <b>31</b>     |
| + Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán                                                                                                                                                                                           | 4                |          | 4             |
| + Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                               | 27               |          | 27            |
| <b>8.1.7. Kinh phí chưa phân bổ</b>                                                                                                                                                                                          | <b>4.264</b>     | <b>-</b> | <b>4.264</b>  |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>                                                                                                                                                                               | <b>2.320</b>     | <b>-</b> | <b>2.320</b>  |
| - Kinh phí chưa phân bổ                                                                                                                                                                                                      | 1.416            |          | 1.416         |
| + Hỗ trợ tổ nhân dân (251*3,6)                                                                                                                                                                                               | 904              |          | 904           |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                                                         | <b>1.944</b>     | <b>-</b> | <b>1.944</b>  |
| + Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán                                                                                                                                                                                           | 64               |          | 64            |
| + Quỹ thi đua khen thưởng                                                                                                                                                                                                    | 1.880            |          | 1.880         |
| <b>8.2. Các tổ chức chính trị; tổ chức chính trị xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp</b>                                                                                                                          | <b>11.827</b>    |          | <b>11.827</b> |
| <b>8.2.1. Văn phòng Đảng ủy xã</b>                                                                                                                                                                                           | <b>7.405</b>     |          | <b>7.405</b>  |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>                                                                                                                                                                               | <b>5.945</b>     |          | <b>5.945</b>  |
| + Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 22 người                                                                                                                                      | 2.800            |          | 2.800         |
| + Kinh phí hoạt động thường xuyên 20 biên chế có mặt, 02 biên chế vắng mặt (Số tiết kiệm 10%: 173 triệu đồng)                                                                                                                | 1.704            |          | 1.704         |
| + Kinh phí phụ cấp công vụ                                                                                                                                                                                                   | 544              |          | 544           |
| + Kinh cấp khối đảng theo Hướng dẫn số 05-HD/BTCTW                                                                                                                                                                           | 653              |          | 653           |
| + Phụ cấp Ban chấp hành cấp ủy                                                                                                                                                                                               | 244              |          | 244           |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                                                         | <b>1.460</b>     | <b>-</b> | <b>1.460</b>  |
| + Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán                                                                                                                                                                                           | 22               |          | 22            |
| + Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                               | 207              |          | 207           |
| + Chi kinh phí khen thưởng                                                                                                                                                                                                   | 100              |          | 100           |
| + Phụ cấp độc hại Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội Vụ ; Phụ cấp công tác quản lý độc hại hồ sơ đảng viên; Phụ cấp công chức phụ trách bảo vệ chính trị nội bộ; Phụ cấp công tác bảo vệ chính trị nội bộ | 22               |          | 22            |
| + Phụ cấp bồi dưỡng công tác văn thư theo Quyết định 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của Tỉnh ủy Đồng Nai (0,05)                                                                                                                     | 1                |          | 1             |



| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Dự toán năm 2026 |      |              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tổng số          | ĐTPT | Thường xuyên |
| + Phụ cấp phục vụ hoạt động Đảng ủy theo Quy định 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của Tỉnh ủy Đồng Nai (0,15)                                                                                                                                                                                          | 84               |      | 84           |
| + Chế độ trang phục Mỗi nhiệm kỳ Ủy viên BTV, ủy viên BCH đảng ủy xã hỗ trợ may trang phục (29)                                                                                                                                                                                                | 44               |      | 44           |
| + Hỗ trợ tiền may trang phục cho cán bộ, công chức, người lao động làm việc trong các cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng ủy xã (27 người) theo Quy định 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của Tỉnh ủy Đồng Nai                                                                                         | 7                |      | 7            |
| + Kinh phí thăm hỏi Ủy viên BTV, Ủy viên BCH cấp xã (kể cả nguyên chức) khi ốm, điều trị tại bệnh viện; Chi tặng quà lưu niệm tạm cấp nghỉ hưu ; Chuyển công tác đến cơ quan, đơn vị không thuộc cơ quan, đơn vị của đảng theo Điều 7, 8 Quy định 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của Tỉnh ủy Đồng Nai | 10               |      | 10           |
| + Kinh phí chế độ phúng viếng theo điểm 1, 3 khoản 3 Điều 7 Quy định 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của Tỉnh Đồng Nai                                                                                                                                                                                 | 25               |      | 25           |
| + Kinh phí hoạt động theo Quy định 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của Tỉnh ủy Đồng Nai                                                                                                                                                                                                                | 100              |      | 100          |
| + Kinh phí hoạt động của Thường trực và Ban thường vụ (Bao gồm cả kinh phí đối ngoại)                                                                                                                                                                                                          | 300              |      | 300          |
| + Kinh phí đặt báo theo Chỉ thị số 11-CT/TW                                                                                                                                                                                                                                                    | 150              |      | 150          |
| + Phụ cấp Trưởng ban: 0,5 x 2,340 x 12 tháng theo khoản 2 phần II Hướng dẫn số 03-HD/VPTU ngày 23/9/2025 của Văn phòng Tỉnh Ủy                                                                                                                                                                 | 14               |      | 14           |
| + Phụ cấp Phó ban: 02 người x 0,4 x 2,340 x 12 tháng theo khoản 2 phần II Hướng dẫn số 03-HD/VPTU ngày 23/9/2025 của Văn phòng Tỉnh Ủy                                                                                                                                                         | 22               |      | 22           |
| + Phụ cấp Thành viên: 10 người x 0,3 x 2,340 x 12 tháng theo khoản 2 phần II Hướng dẫn số 03-HD/VPTU ngày 23/9/2025 của Văn phòng Tỉnh Ủy                                                                                                                                                      | 84               |      | 84           |
| + Phụ cấp thư ký: 01 người x 0,2x 2,340 x 12 tháng theo khoản 2 phần II Hướng dẫn số 03-HD/VPTU ngày 23/9/2025 của Văn phòng Tỉnh Ủy                                                                                                                                                           | 5                |      | 5            |



| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                          | Dự toán năm 2026 |          |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                   | Tổng số          | ĐTPT     | Thường xuyên |
| + Kinh phí chi cho các Hội nghị sơ kết, tổng kết, tập huấn, Hội thảo, tọa đàm theo khoản 1 phần II Hướng dẫn số 03-HD/VPTU ngày 23/9/2025 (tạm cấp quyết toán theo thực tế) của Văn phòng Tỉnh Ủy | 30               |          | 30           |
| + Chi khác của Ban chỉ đạo 35 theo khoản 3 phần II, Hướng dẫn số 03-HD/VPTU ngày 23/9/2025 của Văn phòng Tỉnh Ủy                                                                                  | 10               |          | 10           |
| + Chi duy trì hoạt động trang fanpage/facebook của Ban chỉ đạo 35 theo khoản 4 phần II, Hướng dẫn 03-HD/VPTU, ngày 23/09/2025 của Văn phòng Tỉnh Ủy                                               | 72               |          | 72           |
| + Chi xây dựng báo cáo chuyên đề của Ban chỉ đạo 35 theo khoản 5 phần II, Hướng dẫn 03-HD/VPTU, ngày 23/09/2025 của Văn phòng Tỉnh Ủy                                                             | 10               |          | 10           |
| + Kinh phí chính lý tài liệu đảng 3 xã cũ TT. Đức phong, xã Minh Hưng, xã Đoàn Kết (14m)                                                                                                          | 140              |          | 140          |
| (Số tiết kiệm chi 10%: 60 triệu đồng)                                                                                                                                                             |                  |          |              |
| <b>8.2.2. UBMTTQ VN xã</b>                                                                                                                                                                        | <b>4.106</b>     | <b>-</b> | <b>4.106</b> |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>                                                                                                                                                    | <b>3.741</b>     | <b>-</b> | <b>3.741</b> |
| + Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 14 người                                                                                                           | 1.509            |          | 1.509        |
| + Kinh phí hoạt động thường xuyên 12 biên chế có mặt, 02 biên chế vắng mặt (Số tiết kiệm 10%: 109 triệu đồng)                                                                                     | 1.092            |          | 1.092        |
| + Kinh phí phụ cấp công vụ                                                                                                                                                                        | 291              |          | 291          |
| + Kinh phí cấp khôi đảng theo Hướng dẫn số 05-HD/BTCTW                                                                                                                                            | 350              |          | 350          |
| + Kinh phí phụ cấp (bao gồm BHYT, BHXH) người hoạt động không chuyên trách theo nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai                                               | 182              |          | 182          |
| + Chi trợ cấp đối với trưởng các đoàn thể ở thôn                                                                                                                                                  | 317              |          | 317          |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                              | <b>365</b>       |          | <b>365</b>   |
| + Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán                                                                                                                                                                | 20               |          | 20           |
| + Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                    | 112              |          | 112          |



| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                           | Dự toán năm 2026 |          |              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                    | Tổng số          | ĐTPT     | Thường xuyên |
| - Kinh phí cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" trên địa bàn xã theo Nghị quyết 06/2020/NQ-HĐND (trong đó UBMTTQ 20 triệu đồng; 21 KDC: 5 triệu đồng; 01 KDC 10 triệu đồng)                                   | 135              |          | 135          |
| - Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện xã hội, tham gia góp ý của UBMTTQ VN và các tổ chức chính trị xã hội và Nhân dân tham gia góp ý xây dựng đảng xây dựng chính quyền theo Quyết định số 217; 218-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của BCH TW (MTTQ 30) | 58               |          | 58           |
| - Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban vận động Quỹ vì người nghèo theo Quyết định 1198/QĐ-MTTQ-ĐCT và lồng ghép các cuộc vận động khác                                                                                                               | 20               |          | 20           |
| - KP Hội đồng nghĩa vụ quân sự tặng quà cho tân binh lên đường nhập ngũ                                                                                                                                                                            | 20               |          | 20           |
| (Số tiết kiệm chi 10%: 24 triệu đồng)                                                                                                                                                                                                              |                  |          |              |
| <b>8.2.3. Các Hội đặc thù xã</b>                                                                                                                                                                                                                   | <b>316</b>       | <b>-</b> | <b>316</b>   |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                     | <b>304</b>       | <b>-</b> | <b>304</b>   |
| + Thù lao các hội đặc Thù ( Hội CTĐ, NCT, Đông Y, Hội khuyến học, Hội da cam, Hội cựu thanh niên xung phong) theo Quyết định 07/2013/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước (Cũ)                                                                                  | 304              |          | 304          |
| <b>- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                                                                               | <b>12</b>        | <b>-</b> | <b>12</b>    |
| + Hỗ trợ tiền Tết nguyên đán các Hội đặc thù                                                                                                                                                                                                       | 12               |          | 12           |
| <b>9. Dự toán chưa phân bổ</b>                                                                                                                                                                                                                     | <b>2.800</b>     |          | <b>2.800</b> |
| <b>10. Số tiết kiệm chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                                                           | <b>2.876</b>     |          | <b>2.876</b> |
| <b>III. Dự phòng</b>                                                                                                                                                                                                                               | <b>6.200</b>     |          | <b>6.200</b> |





Mẫu biểu số  
01

### BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 87/TT-UBND, ngày 23/12/2025 của UBND Xã)

| Nội dung                                          | Dự toán        | Nội dung chi                                              | Dự toán        |
|---------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------|----------------|
| <b>Tổng số thu</b>                                | <b>288.016</b> |                                                           | <b>288.016</b> |
| <b>I. Các khoản thu 100%</b>                      | <b>12.670</b>  | <b>I. Chi đầu tư phát triển</b>                           | <b>33.748</b>  |
| - Phí, lệ phí                                     | 250            | - Nguồn tập trung                                         | 19.192         |
| - Thu khác ngân sách                              | 500            | - Nguồn tiền sử dụng đất                                  | 1.600          |
| - Lệ phí trước bạ                                 | 11.910         | - Nguồn sổ số                                             | 12.956         |
| - Thuế tài nguyên                                 | 10             |                                                           |                |
| <b>II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)</b> | <b>21.869</b>  | <b>II. Chi thường xuyên, trong đó:</b>                    | <b>248.068</b> |
| - Thuế giá trị gia tăng (tỷ lệ 59%)               | 14.384         | - Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội | 16.159         |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt (tỷ lệ 59%)              | 71             | - Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                       | 157.711        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp (tỷ lệ 59%)          | 4.726          | - Chi khoa học công nghệ                                  | 325            |
| - Thuế thu nhập cá nhân                           | -              | - Chi bảo vệ môi trường: Thu gom và xử lý rác thải        | 2.500          |
| - Tiền cho thuê đất (tỷ lệ 80%)                   | 1.088          | - Chi các hoạt động kinh tế                               | 19.638         |



|                                              |                |                                          |              |
|----------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|--------------|
| - Thu tiền sử dụng đất trong dân (tỷ lệ 80%) | 1.600          | - Chi đảm bảo xã hội                     | 9.216        |
|                                              |                | - Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT- Truyền thanh | 1.700        |
|                                              |                | - Chi quản lý hành chính                 | 35.143       |
|                                              |                | - Dự toán chưa phân bổ                   | 2.800        |
|                                              |                | - Số tiết kiệm thường xuyên              | 2.876        |
| <b>III. Thu chuyển nguồn</b>                 | <b>0</b>       | <b>III. Chi dự phòng</b>                 | <b>6.200</b> |
| <b>IV. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>    | <b>0</b>       |                                          |              |
| <b>VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b> | <b>253.477</b> |                                          |              |
| - Bổ sung cân đối ngân sách                  | 253.477        |                                          |              |
| - Bổ sung có mục tiêu                        |                |                                          |              |





## BÁO CÁO CHI TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG NĂM 2025

(kèm theo Báo cáo số 342/BC-UBND ngày 22/12/2026 của UBND xã Bù Đăng)

| TT | Nội Dung                                                                                                   | Nguồn dự phòng | Thực hiện    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|
|    | <b>Dự toán giao</b>                                                                                        | <b>6.200</b>   | <b>5.925</b> |
| 1  | Giảm chi chuyển về tình quyết toán kinh phí giao Dự phòng huyện cũ đã thực hiện chi theo dõi và quyết toán |                | 4.089        |
| 2  | Kinh phí giao Dự phòng (3 xã cũ) đã thực hiện chi theo dõi và quyết toán                                   |                | 124          |
| 3  | Sửa chữa 02 phòng học Trường tiểu học Đoàn kết điểm vườn chuối thôn Hưng Đăng                              |                | 420          |
| 4  | Duy tu , sửa chữa cấp bách các tuyến đường trên địa bàn xã                                                 |                | 800          |
| 5  | Khen thưởng ngành Giáo dục                                                                                 |                | 492          |